

Số: H28 /VPUBND-KSTT
V/v công bố kết quả Bộ chỉ số
phục vụ người dân, doanh nghiệp

Khánh Hoà, ngày 01 tháng 12 năm 2023

Kính gửi:

- Các sở, ban, ngành;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố.

Thực hiện Công văn số 6419/UBND-KSTT ngày 13/7/2022 và Công văn số 7011/UBND-KSTT ngày 29/7/2022 của UBND tỉnh về việc triển khai Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử (Bộ chỉ số); qua theo dõi, tổng hợp trên Hệ thống quản trị Công Dịch vụ công quốc gia, Văn phòng UBND tỉnh công bố kết quả thực hiện Bộ chỉ số trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

1. Chỉ số tổng hợp của tỉnh Khánh Hòa tính đến ngày 29/11/2023 là 72,08/100 điểm, cao hơn 3,88 điểm so với điểm trung bình cả nước là 68,2 điểm, xếp hạng **23/63**, xếp loại **khá** (chi tiết tại phụ lục 1, 2, 3, 4, 5 kèm theo).

2. Kết quả thực hiện Bộ Chỉ số nhằm phục vụ Trung ương và tỉnh trong việc chỉ đạo, điều hành, đánh giá kết quả cải cách thủ tục hành chính của cơ quan, đơn vị; theo dõi, giám sát, đánh giá của cá nhân, tổ chức và nâng cao chất lượng thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công. Do đó, Văn phòng UBND tỉnh đề nghị các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố quan tâm thực hiện một số nội dung sau:

- Xử lý phản ánh, kiến nghị thủ tục hành chính và rà soát, tham mưu công bố danh mục thủ tục hành chính bảo đảm thời gian theo quy định và chỉ đạo của UBND tỉnh tại Văn bản số 8377/UBND-KSTT ngày 18/8/2023 về việc cải cách thủ tục hành chính và Văn bản số 11549/UBND-KSTT ngày 06/11/2023 về việc triển khai thực hiện Chỉ thị số 27/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ và Thông báo số 437/TB-VPCP của Văn phòng Chính phủ (gửi kèm một số đơn vị chậm trễ).

- Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện các nhiệm vụ được giao tại Công văn số 6419/UBND-KSTT ngày 13/7/2022 và Công văn số 7011/UBND-KSTT ngày 29/7/2022 của UBND tỉnh để nâng cao kết quả Bộ chỉ số của tỉnh Khánh Hòa.

3. Đề nghị Sở Thông tin và Truyền thông bảo đảm tích hợp, đồng bộ dữ liệu đầy đủ, chính xác, thường xuyên, liên tục giữa Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh với Cổng Dịch vụ công quốc gia để không làm ảnh hưởng đến kết quả chung của tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như trên (VBĐT);
- Chủ tịch UBND tỉnh (báo cáo);
- Sở Nội vụ (p/h);
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, PT, LH, ĐL.

2

CHÁNH VĂN PHÒNG



(Handwritten signature)
Nguyễn Thanh Hà

Phụ lục 1

**KẾT QUẢ BỘ CHỈ SỐ PHỤC VỤ NGƯỜI DÂN, DOANH NGHIỆP
TRONG THỰC HIỆN TTHC, CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG
TRÊN CÔNG DỊCH VỤ CÔNG QUỐC GIA**

(Ban hành kèm Công văn số H.28/ VPUBND-KSTT ngày 01 tháng 12 năm 2023
của Văn phòng UBND tỉnh)

STT	Nội dung	Điểm của tỉnh	Điểm trung bình cả nước
I	Chỉ số tổng hợp của UBND tỉnh Khánh Hòa	72,08/100	68,2/100
II	Các chỉ số thành phần		
1	Chỉ số công khai, minh bạch của tỉnh (hồ sơ đã đồng bộ 456.526 đạt tỷ lệ 82,52%, hồ sơ chưa đồng bộ 96.686 đạt tỷ lệ 17,48%)	11,3/18	12,4/18
2	Chỉ số tiến độ, giải quyết	17,3/20	17,9/20
3	Chỉ số dịch vụ công trực tuyến	7,2/12	5,2/12
3.1	Tỷ lệ TTHC cung cấp dịch vụ công trực tuyến: DVCTT một phần: 361 đạt 19,9% DVCTT toàn trình: 275 đạt 15,16% DVC cung cấp thông tin trực tuyến: 1.178 đạt 64,94%		
3.2	Tỷ lệ nộp hồ sơ trực tuyến 172.315/456.526 đạt 37,59%		
3.3	Kết quả xử lý hồ sơ nộp trực tuyến: 87,25% đúng hạn; 12,75% quá hạn		
4	Chỉ số thanh toán trực tuyến	4,5/10	5/10
4.1	Tỷ lệ TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được cung cấp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia: Đã cung cấp 48/431 đạt 11,14%. Chưa cung cấp 383/431 đạt 88,86%		
4.2	Tỷ lệ TTHC có giao dịch thanh toán trực tuyến: 90/239 đạt 37,66%		
4.3	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến: 41.238/132.228 đạt 31,19%		
5	Chỉ số mức độ hài lòng	17,3/18	17,5/18
5.1	Tỷ lệ hài lòng trong xử lý phản		

	ánh, kiến nghị: 99%		
5.2	Tỷ lệ hài lòng trong tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính: 86,54%		
5.3	Tỷ lệ phản ánh, kiến nghị xử lý đúng hạn: 93,65%		
6	Chỉ số số hóa hồ sơ	14,5/22	10,2/22
6.1	Tỷ lệ hồ sơ cấp kết quả điện tử: Đã cấp 363.040 đạt 75,54%. Chưa cấp 117.534 đạt 24,46%		
6.2	Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính: Đã số hóa 239.482 đạt 49,83% Chưa số hóa 241.092 đạt 50,17%		
6.3	Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa: 6.446/474.128 hồ sơ, đạt tỷ lệ 1,34%		
6.4	Số lượng tài khoản Công Dịch vụ công quốc gia được xác thực với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư: chưa có số liệu.		

Dữ liệu cập nhật 10h10 ngày 29/11/2023.

Phụ lục 2

**KẾT QUẢ BỘ CHỈ SỐ PHỤC VỤ NGƯỜI DÂN, DOANH NGHIỆP
TRONG THỰC HIỆN TTHC, CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG TRÊN
CÔNG DỊCH VỤ CÔNG QUỐC GIA**

(Ban hành kèm Công văn số 1428/ VPUBND-KSTT ngày 01 tháng 12 năm 2023
của Văn phòng UBND tỉnh)

STT	Chỉ số tổng hợp của UBND cấp huyện	Điểm	Xếp loại
1	UBND huyện Khánh Vĩnh	78,2/100	Khá
2	UBND huyện Khánh Sơn	74,95/100	Khá
3	UBND thị xã Ninh Hòa	55,28/100	Trung bình
4	UBND huyện Vạn Ninh	53,14/100	Trung bình
5	UBND thành phố Cam Ranh	52,42/100	Trung bình
6	UBND huyện Diên Khánh	75,51/100	Khá
7	UBND huyện Cam Lâm	75,22/100	Khá
8	UBND thành phố Nha Trang	53,52/100	Trung bình

Phụ lục 3
KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHỨNG THỰC ĐIỆN TỬ BẢN SAO TỪ BẢN
CHÍNH TRÊN CÔNG DỊCH VỤ CÔNG QUỐC GIA
(Ban hành kèm Công văn số 1428/ VPUBND-KSTT ngày 01 tháng 12 năm 2023
của Văn phòng UBND tỉnh)

STT	Đơn vị	Số đơn vị đã triển khai	Số hồ sơ đã hoàn thành	Số hồ sơ chưa hoàn thành
1	UBND huyện Diên Khánh	19/19	57.909	77
2	UBND thành phố Cam Ranh	16/16	3.529	9
3	UBND huyện Cam Lâm	15/15	3.266	13
4	UBND huyện Khánh Sơn	9/9	14.480	42
5	UBND huyện Vạn Ninh	14/14	40.667	453
6	UBND huyện Khánh Vĩnh	15/15	17.911	15
7	UBND thành phố Nha Trang	28/28	129.145	365
8	UBND thị xã Ninh Hòa	27/28	15.593	432
	Tổng cộng	143/144	282.500	1.406

Phụ lục 4

**TỶ LỆ HỒ SƠ TRỰC TUYẾN, THANH TOÁN TRỰC TUYẾN
TRÊN CÔNG DỊCH VỤ CÔNG QUỐC GIA**

(Ban hành kèm Công văn số 1428/VPUBND-KSTT ngày 01 tháng 12 năm 2023
của Văn phòng UBND tỉnh)

1. Tỷ lệ thanh toán trực tuyến của các sở, ban, ngành trên Cổng Dịch vụ công quốc gia

STT	Tên đơn vị	Tổng HS có nghĩa vụ tài chính	Số HS đã TTTT	Tỷ lệ TTTT (%)	Tỷ lệ TT trực tiếp (%)	Tiến độ hoàn thành (30%)
1	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	3	3	100	0	Xong
2	Sở Nội vụ	5	3	60	40	Xong
3	Sở Tài nguyên và Môi trường	18787	9730	51.79	48.21	Xong
4	Sở Thông tin và Truyền thông	98	33	33.67	66.33	Xong
5	Sở Du lịch	746	80	10.72	89.28	Không
6	Sở Công Thương	47	5	10.64	89.36	Không
7	Sở Giao thông vận tải	11771	1231	10.46	89.54	Không
8	Sở Y tế	2032	175	8.61	91.39	Không
9	Sở Tư pháp	304	7	2.3	97.7	Không
10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	640	4	0.63	99.37	Không
11	Sở Xây dựng	609	1	0.16	99.84	Không
12	Thanh tra tỉnh	0	0	0	100	Không
13	Sở Tài chính	0	0	0	100	Không
14	Sở Ngoại vụ	83	0	0	100	Không
15	Sở Giáo dục và Đào tạo	728	0	0	100	Không
16	Ban Dân tộc	0	0	0	100	Không
17	Sở Văn hóa và Thể thao	1	0	0	100	Không
18	Sở Khoa học và Công nghệ	70	0	0	100	Không
19	Ban Quản lý Khu kinh tế Vân Phong	0	0	0	100	Không
20	Sở Kế hoạch và Đầu tư	5084	0	0	100	Không

2. Tỷ lệ thanh toán trực tuyến của UBND cấp huyện trên Cổng Dịch vụ công quốc gia

STT	Tên đơn vị	Tổng HS có nghĩa vụ tài chính	Số HS đã TTTT	Tỷ lệ TTTT (%)	Tỷ lệ TT trực tiếp (%)	Tiến độ hoàn thành (30%)
1	UBND huyện Vạn Ninh	13.229	1978	14.95	85.05	Không
2	UBND huyện Khánh Vĩnh	1.970	457	23.2	76.8	Không
3	UBND huyện Diên Khánh	15.241	4364	28.63	71.37	Không
4	UBND thành phố Nha Trang	25.477	8644	33.93	66.07	Xong
5	UBND thị xã Ninh Hòa	17.565	6018	34.26	65.74	Xong
6	UBND thành phố Cam Ranh	7.282	3213	44.12	55.88	Xong
7	UBND huyện Cam Lâm	8.581	4265	49.7	50.3	Xong
8	UBND huyện Khánh Sơn	1.875	1027	54.77	45.23	Xong

3. Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến cấp sở

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	HS tiếp nhận trong kỳ	HS Nộp trực tuyến	Tỷ lệ Nộp trực tuyến (%)	Tiến độ hoàn thành (50%)
1	000.00.14.H32	Sở Tài nguyên và Môi trường	137.964	44.647	32.36	Không
2	000.00.06.H32	Sở Giao thông vận tải	12.691	3.004	23.67	Không
3	000.00.12.H32	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	7.910	6.139	77.61	Xong
4	000.00.07.H32	Sở Kế hoạch và Đầu tư	5.311	5.045	94.99	Xong
5	000.00.09.H32	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	1.030	465	45.15	Không
6	000.00.17.H32	Sở Văn hóa và Thể thao	912	499	54.71	Xong
7	000.00.05.H32	Sở Giáo dục và Đào tạo	759	346	45.59	Không
8	000.00.19.H32	Sở Y tế	2.748	942	34.28	Không
9	000.00.16.H32	Sở Tư pháp	13.841	1.879	13.58	Không
10	000.00.18.H32	Sở Xây dựng	1.122	187	16.67	Không
11	000.00.04.H32	Sở Du lịch	812	265	32.64	Không
12	000.00.03.H32	Sở Công Thương	7.767	3.783	48.71	Không
13	000.00.02.H32	Ban Quản lý Khu kinh tế Vân Phong	389	157	40.36	Không
14	000.00.15.H32	Sở Thông tin và Truyền thông	148	42	28.38	Không
15	000.00.11.H32	Sở Nội vụ	294	100	34.01	Không
16	000.00.13.H32	Sở Tài chính	55	1	1.82	Không
17	000.00.10.H32	Sở Ngoại vụ	88	3	3.41	Không
18	000.00.20.H32	Thanh tra tỉnh	0	0	0	Không có hồ sơ trực tuyến
19	000.00.01.H32	Ban Dân tộc	0	0	0	Không có hồ sơ trực tuyến
20	000.00.08.H32	Sở Khoa học và Công nghệ	106	78	73.58	Xong

4. Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến cấp huyện

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	HS tiếp nhận trong kỳ	HS Nộp trực tuyến (%)	Tỷ lệ Nộp trực tuyến (%)	Tiến độ hoàn thành (50%)
1	000.00.37.H32	Ủy ban nhân dân thành phố Nha Trang	96.568	30.258	31.33	Không
2	000.00.36.H32	Ủy ban nhân dân thị xã Ninh Hòa	40.847	16.568	40.56	Không
3	000.00.38.H32	Ủy ban nhân dân huyện Vạn Ninh	40.185	20.673	51.44	Xong
4	000.00.33.H32	Ủy ban nhân dân huyện Diên Khánh	37.479	13.840	36.93	Không
5	000.00.31.H32	Ủy ban nhân dân huyện Cam Lâm	16.577	5.963	35.97	Không
6	000.00.32.H32	Ủy ban nhân dân thành phố Cam Ranh	18.690	11.606	62.1	Xong
7	000.00.35.H32	Ủy ban nhân dân huyện Khánh Vĩnh	8.456	2.734	32.33	Không
8	000.00.34.H32	Ủy ban nhân dân huyện Khánh Sơn	5.669	3.091	54.52	Xong

PHỤ LỤC 5

TIỀN ĐÓ GIẢI QUYẾT CỦA CÁC ĐƠN VỊ TRÊN CÔNG DỊCH VỤ CÔNG QUỐC GIA

(Kèm theo Công văn số **1488/VPUBND-KSTT** ngày **01 tháng 12** năm 2023 của Văn phòng UBND tỉnh)

ST T	Mã Cơ quan	Tên đơn vị	Tỷ lệ giải quyết của Đơn vị (%)	Số hồ sơ nhận giải quyết					Số hồ sơ đã giải quyết					Số hồ sơ đang giải quyết					Đánh giá tỷ lệ					Tổng đồng bộ về Công DVC QG	Số lượng hồ sơ đã đồng bộ về công DVC QG					
				Tổng số	Trong đó				HS Đã xử lý đúng hạn	HS Đã xử lý quá hạn	Tổng số	HS đang xử lý đúng hạn	HS đang xử lý trên Công DVC QG	TỔNG Kết quả giải quyết	Tỷ lệ HS Đã xử lý đúng hạn (%)	Tỷ lệ HS Đã xử lý quá hạn (%)	Tỷ lệ HS đang xử lý đúng hạn (%)	Tỷ lệ HS đang xử lý quá hạn (%)	Tỷ lệ HS đang xử lý đúng hạn (%)	Tỷ lệ HS đang xử lý quá hạn (%)	Tỷ lệ nộp hồ sơ	Tỷ lệ xử lý trực tiếp	Tỷ lệ xử lý trực tiếp			Tỷ lệ nộp hồ sơ	Tỷ lệ xử lý trực tiếp			
					Số mới tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận trực tiếp	Số mới tiếp nhận qua BCCI																				(5) = (6) + (7) + (8) + (9)	(6)	(7)
I CẤP TỈNH																														
1	000.00.14.H32	Sở Tài nguyên và Môi trường	81.15	143470	44647	5506	93287	30	130891	107984	22907	2302	107	2195	133193	82.5	17.5	4.65	95.35	32.36	67.62	0.02	82.5	17.5					X	137964
2	000.00.06.H32	Sở Giao thông vận tải	89.64	13195	3004	504	9687	0	12161	11366	795	839	287	552	13000	93.46	6.54	34.21	65.79	23.67	76.33	0	93.46	6.54					X	12691
3	000.00.12.H32	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	97.63	8008	6139	98	1768	3	7760	7668	92	94	0	94	7854	98.81	1.19	0	100	77.61	22.35	0.04	98.81	1.19					X	5311
4	000.00.07.H32	Sở Kế hoạch và Đầu tư	94.91	5338	5045	27	266	0	2691	2634	57	97	12	85	2788	97.88	2.12	12.37	87.63	94.99	5.01	0	97.88	2.12					X	1030
5	000.00.09.H32	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	78.28	1086	465	56	557	8	878	721	157	43	0	43	921	82.12	17.88	0	100	45.15	54.08	0.78	82.12	17.88					X	912
6	000.00.17.H32	Sở Văn hóa và Thể thao	93.26	930	499	18	376	37	873	843	30	32	1	31	905	96.56	3.44	3.13	96.88	54.71	41.23	4.06	96.56	3.44					X	759
7	000.00.05.H32	Sở Giáo dục và Đào tạo	95.53	764	346	5	378	35	734	726	8	26	0	26	760	98.91	1.09	0	100	45.59	49.8	4.61	98.91	1.09					X	2748
8	000.00.19.H32	Sở Y tế	85.67	3015	942	267	1766	40	2504	2164	340	22	0	22	2526	86.42	13.58	0	100	34.28	64.26	1.46	86.42	13.58					X	13841
9	000.00.16.H32	Sở Tư pháp	69.66	14229	1879	388	11898	64	13226	9226	4000	19	0	19	13245	69.76	30.24	0	100	13.58	85.96	0.46	69.76	30.24					X	1122
10	000.00.18.H32	Sở Xây dựng	66.7	1152	187	30	820	115	1036	700	336	18	3	15	1054	67.57	32.43	16.67	83.33	16.67	73.08	10.25	67.57	32.43					X	812
11	000.00.04.H32	Sở Du lịch - tỉnh Khánh Hòa	62.34	825	265	13	540	7	773	490	283	13	0	13	786	63.39	36.61	0	100	32.64	66.5	0.86	63.39	36.61					X	5874
12	000.00.03.H32	Sở Công Thương	97.92	7845	3783	78	3981	3	5857	5748	109	13	0	13	5870	98.14	1.86	0	100	48.71	51.26	0.04	98.14	1.86					X	389
13	000.00.02.H32	Ban Quản lý Khu kinh tế Vân Phong	94.46	413	157	24	232	0	367	358	9	12	0	12	379	97.55	2.45	0	100	40.36	59.64	0	97.55	2.45					X	389
14	000.00.15.H32	Sở Thông tin và Truyền thông	93.39	158	42	10	104	2	118	113	5	3	0	3	121	95.76	4.24	0	100	28.38	70.27	1.35	95.76	4.24					X	148
15	000.00.11.H32	Sở Nội vụ	86.67	316	100	22	191	3	282	246	36	3	1	2	285	87.23	12.77	33.33	66.67	34.01	64.97	1.02	87.23	12.77					X	294
16	000.00.13.H32	Sở Tài chính	89.66	60	1	5	54	0	55	51	4	3	1	2	58	92.73	7.27	33.33	66.67	1.82	98.18	0	92.73	7.27					X	55
17	000.00.10.H32	Sở Ngoại vụ	96.67	89	3	1	85	0	88	87	1	2	0	2	90	98.86	1.14	0	100	3.41	96.59	0	98.86	1.14					X	88
18	000.00.20.H32	Thanh tra tỉnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0					X	0
19	000.00.01.H32	Ban Dân tộc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0					X	0
20	000.00.08.H32	Sở Khoa học và Công nghệ	98.1	111	78	5	25	3	105	103	2	0	0	0	105	98.1	1.9	0	0	73.58	23.58	2.83	98.1	1.9					X	106

ST T	Mã Cơ quan	Tên đơn vị	Tỷ lệ giải quyết của đơn vị (%)	Số hồ sơ nhận giải quyết				Kết quả giải quyết				Đánh giá tỷ lệ								Số lượng hồ sơ Đa Đẳng Bộ về Công DVC QG	Tổng Phải đồng Bộ về Công DVC QG						
				Trong đó				Số hồ sơ đã giải quyết				Số hồ sơ đang giải quyết				Tỷ lệ hồ sơ đã giải quyết		Tỷ lệ hồ sơ đang giải quyết				Tỷ lệ nộp hồ sơ		Tỷ lệ xử lý trực tuyến			
				Số mới tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận trực tiếp	Số mới tiếp nhận qua BCCI	Tổng số	HS Đã xử lý đúng hạn	HS Đã xử lý quá hạn	Tổng số	HS Đang xử lý trên Công DVC QG	HS Đang xử lý đúng hạn	HS Đang xử lý quá hạn	Tỷ lệ HS Đã xử lý đúng hạn (%)	Tỷ lệ HS Đã xử lý quá hạn (%)	Tỷ lệ HS Đang xử lý đúng hạn (%)	Tỷ lệ HS Đang xử lý quá hạn (%)	Tỷ lệ trực tuyến (%)			Tỷ lệ nộp hồ sơ BC CI (%)	HS trực tuyến đúng hạn (%)	HS trực tuyến quá hạn (%)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (6) + (7) + (8) + (9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10) = (11) + (12)	(11)	(12)	(13) = (14) + (15)	(14)	(15)	(16) = (10) + (13)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)		
II CẤP HUYỆN																											
1	000.00.37.H32	UBND thành phố Nha Trang	88.27	99405	30258	2837	66065	245	95555	84863	10692	597	14	583	96152	88.81	11.19	2.35	97.65	31.33	68.41	0.25	88.81	11.19	X	96568	
2	000.00.36.H32	UBND thị xã Ninh Hòa	88.85	42589	16568	1742	22937	1342	40562	36319	4243	326	8	318	40888	89.54	10.46	2.45	97.55	40.56	56.15	3.29	89.54	10.46	X	40847	
3	000.00.38.H32	UBND huyện Vạn Ninh	79.97	41092	20673	907	19129	383	40233	32368	7865	251	8	243	40484	80.45	19.55	3.19	96.81	51.44	47.6	0.95	80.45	19.55	X	40185	
4	000.00.33.H32	UBND huyện Diên Khánh	95.2	38394	13840	915	23506	133	37073	35466	1607	182	1	181	37255	95.67	4.33	0.55	99.45	36.93	62.72	0.35	95.67	4.33	X	37479	
5	000.00.31.H32	UBND huyện Cam Lâm	94.61	17091	5963	514	10071	543	16449	15732	717	212	31	181	16661	95.64	4.36	14.62	85.38	35.97	60.75	3.28	95.64	4.36	X	16577	
6	000.00.32.H32	UBND thành phố Cam Ranh	93.4	19440	11606	750	6446	638	18409	17350	1059	167	0	167	18576	94.25	5.75	0	100	62.1	34.49	3.41	94.25	5.75	X	18690	
7	000.00.35.H32	UBND huyện Khánh Vĩnh	92.68	8663	2734	207	5566	156	8349	7789	560	55	0	55	8404	93.29	6.71	0	100	32.33	65.82	1.84	93.29	6.71	X	8456	
8	000.00.34.H32	UBND huyện Khánh Sơn	89.92	5844	3091	175	2515	63	5499	4987	512	47	0	47	5546	90.69	9.31	0	100	54.52	44.36	1.11	90.69	9.31	X	5669	

Phụ lục 6
MỘT SỐ ĐƠN VỊ CHẬM TRỄ THAM MƯU CÔNG BỐ
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, XỬ LÝ PHẢN ÁNH,
KIẾN NGHỊ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
(Ban hành kèm Công văn số/H22/ VPUBND-KSTT ngày 04 tháng 12 năm 2023
của Văn phòng UBND tỉnh)

1. Một số đơn vị chậm trễ tham mưu công bố danh mục thủ tục hành chính

TT	Cơ quan, đơn vị	Tờ trình	Mã số TTHC	Ngày TTHC được công khai trên Cổng Dịch vụ công quốc gia
1	Sở Xây dựng	Tờ trình số 3921/TTr-SXD ngày 13/11/2023	1.009972, 1.009973, 1.009974 (Quyết định 1105/QĐ-BXD của Bộ Xây dựng)	01/11/2023
2	Sở Tài nguyên và Môi trường	Tờ trình 511/TTr-STNMT ngày 31/10/2023	2.001738 (Quyết định 2684/QĐ-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 18/09/2023)	09/10/2023
3	Sở Khoa học và Công nghệ	Tờ trình 1559/TTr-SKHCHN ngày 08/09/2023	1.011818, 1.011819, 1.011820 (Quyết định số 1564/QĐ-BKHCHN ngày 21/07/2023 của Bộ Khoa học và Công nghệ)	24/8/2023
4	Sở Y tế	Tờ trình số 3425/TTr-SYT ngày 23/08/2023 của Sở Y tế	1.011798, 1.011799, 1.011800 (Quyết định số 3178/QĐ-BYT ngày 11/8/2023 của Bộ Y tế)	15/8/2023

2. Một số đơn vị chậm trễ xử lý phản ánh, kiến nghị thủ tục hành chính

TT	Mã số PAKN	Cơ quan xử lý	Văn bản đơn đốc của Văn phòng UBND tỉnh
1.	PAKN.20230131.0016.	Ủy ban nhân dân thành phố Nha Trang	Công văn số 222 /VPUBND-KSTT ngày 02/03/2023 của Văn phòng UBND tỉnh
2.	PAKN.20230315.0014	Ủy ban nhân dân huyện Khánh Sơn	Công văn số 460/VPUBND-KSTT ngày 21/04/2023 của Văn phòng UBND tỉnh
3.	PAKN.20230620.0145.	Sở Tài nguyên và Môi trường	Công văn số 886/VPUBND-KSTT ngày 26/07/2023 của Văn phòng UBND tỉnh
4.	PAKN.20230711.0077	Sở Xây dựng	Công văn số 988/VPUBND-KSTT ngày 15/08/2023 của Văn phòng UBND tỉnh
5.	PAKN.20230801.0036	Ủy ban nhân dân huyện Diên Khánh	Công văn số 1090/VPUBND-KSTT ngày 07/09/2023 của Văn phòng UBND tỉnh
6.	PAKN.20230815.0134	Ủy ban nhân dân thành phố Nha Trang	Công văn số 1090/VPUBND-KSTT ngày 14/09/2023 của Văn phòng UBND tỉnh
7.	PAKN.20230816.0234	Ủy ban nhân dân thành phố Nha Trang	Công văn số 1090/VPUBND-KSTT ngày 22/09/2023 của Văn phòng UBND tỉnh